

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DPC)

CTCP Nhựa Đà Nẵng

Ngày 15/01/2024	11,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.7%	-8.7%	34.9%

DT thuần
2023

29.8
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.20 | 38.3%

LN thuần
2023

-8.07
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.83 | 49.3%

LN sau thuế
2023

-7.33
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.27 | 53.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

-14.6%

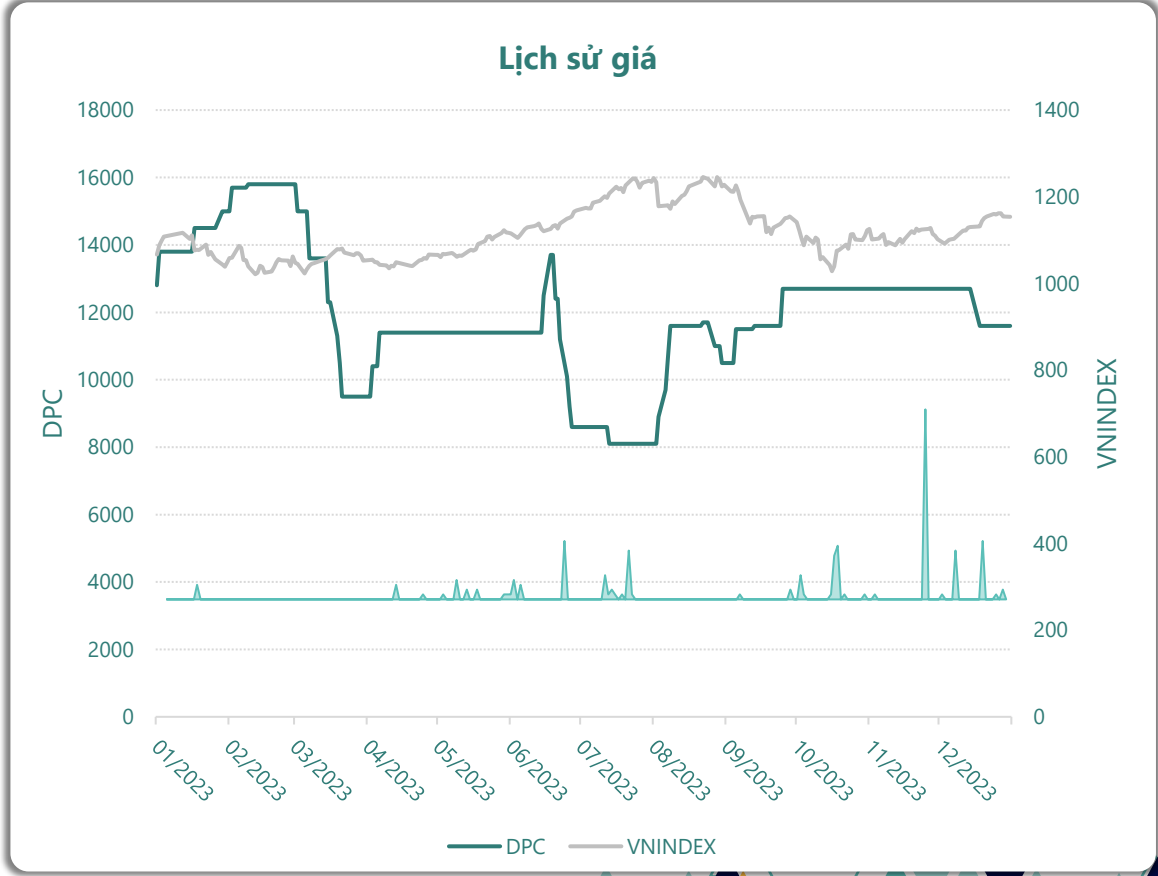
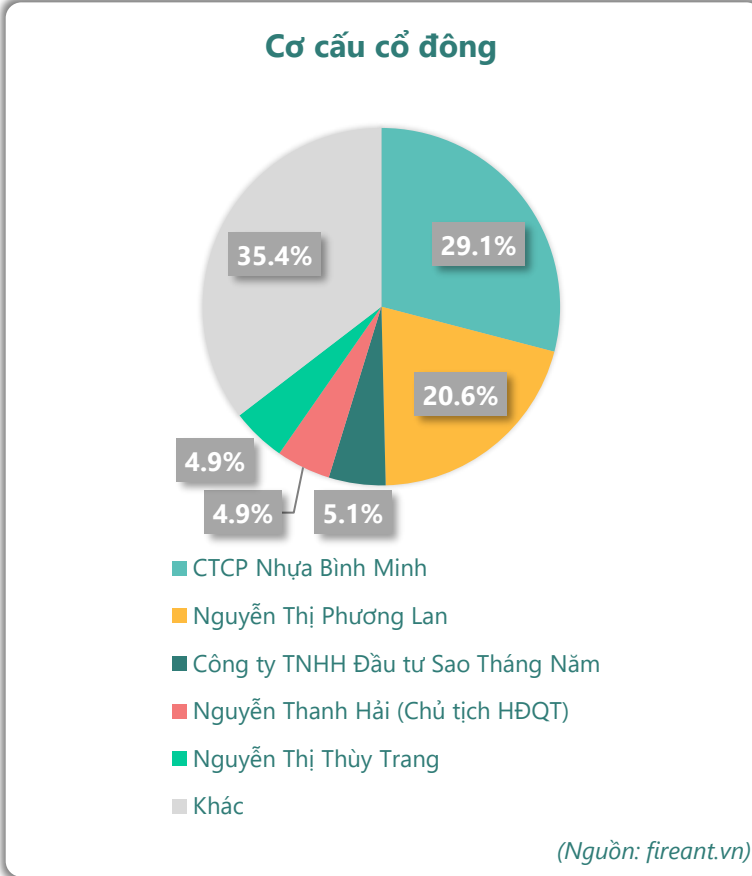
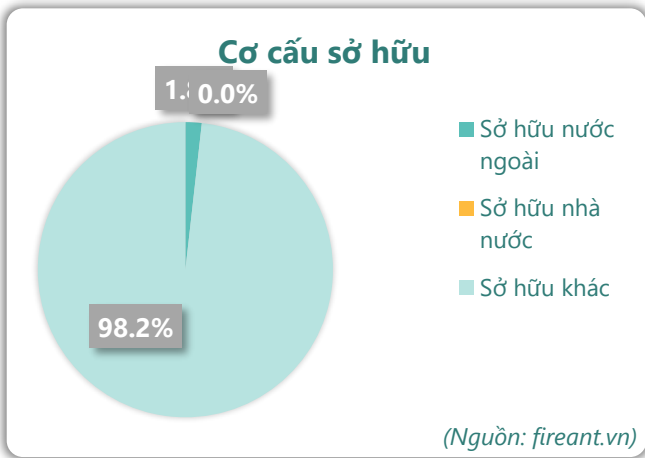
YoY: +/- ▲ 48.8%

ROE
2023

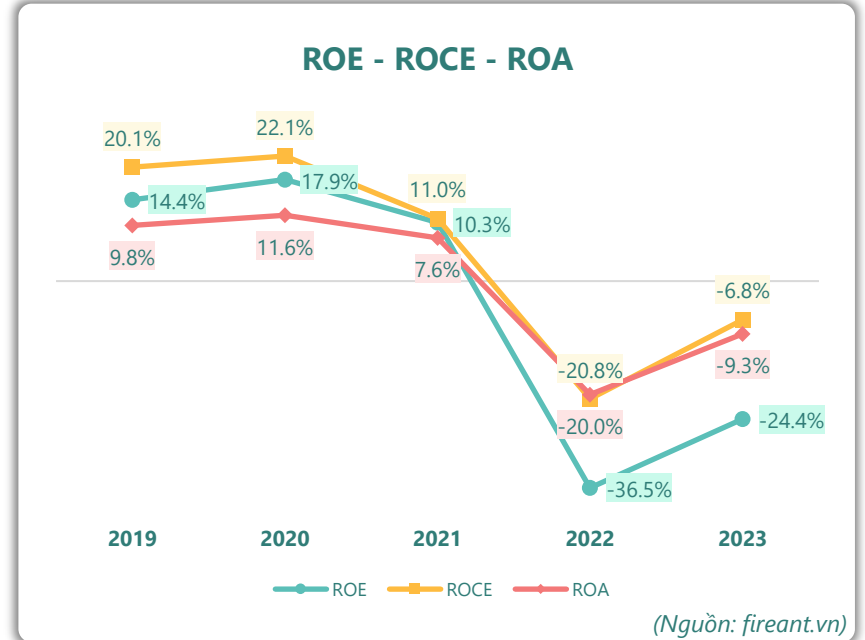
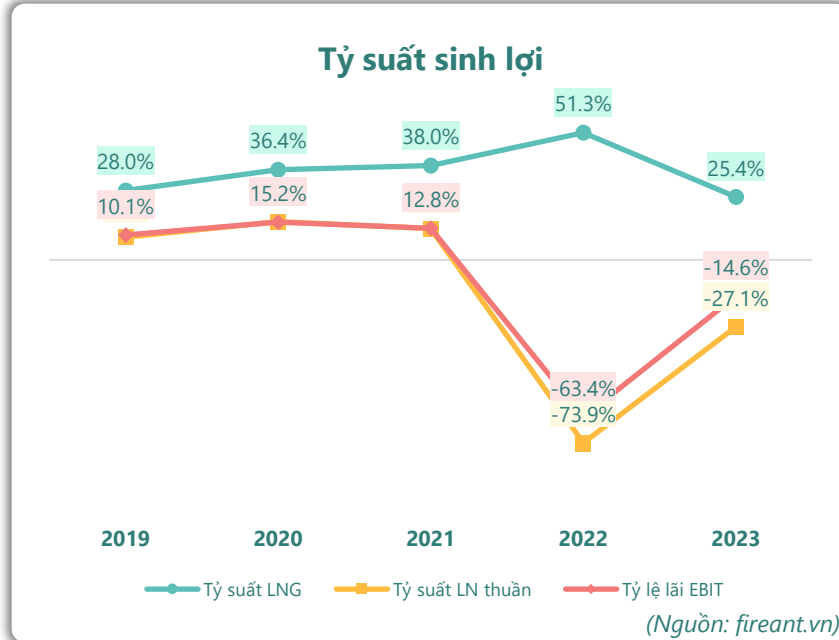
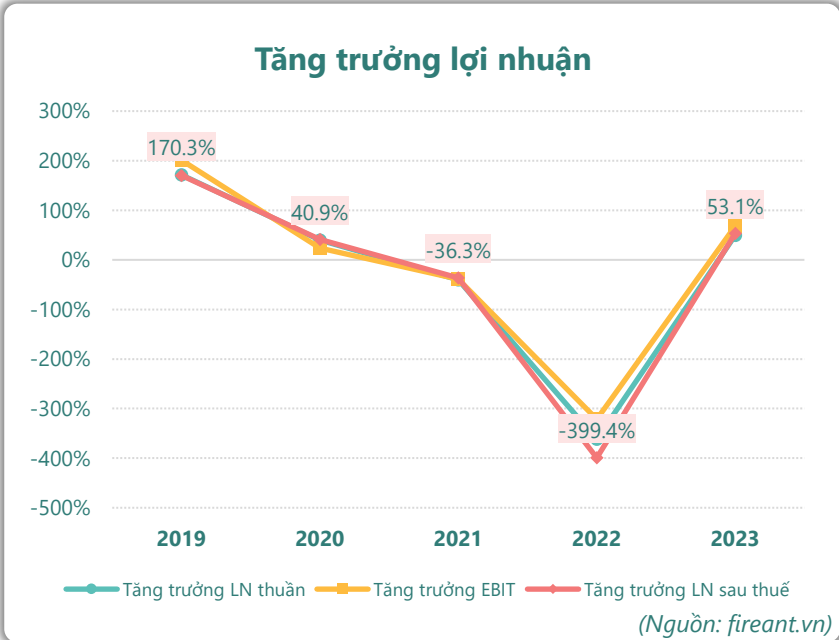
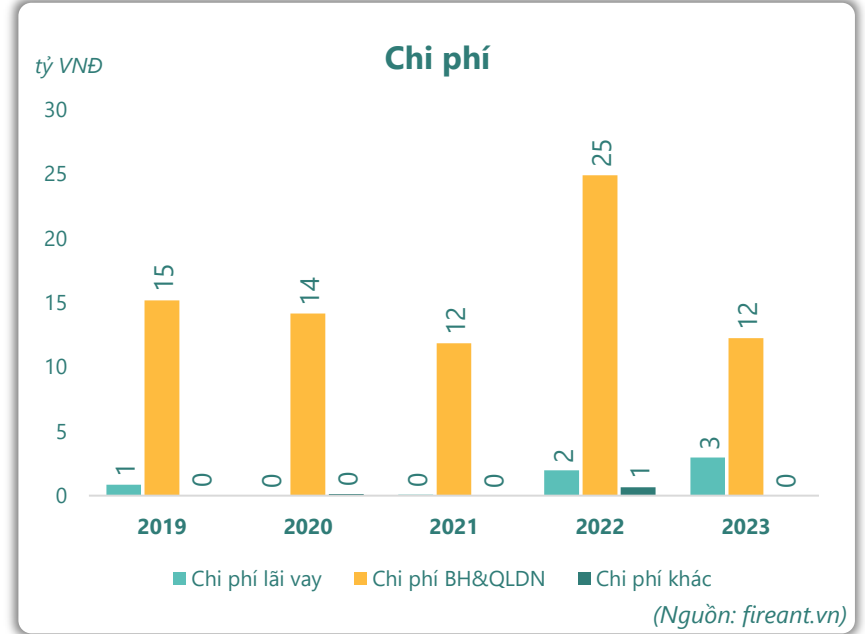
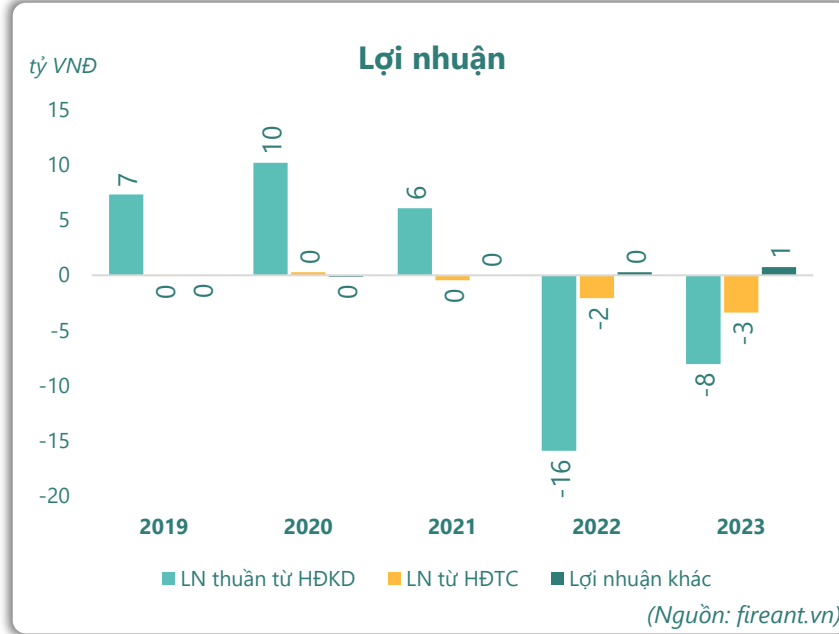
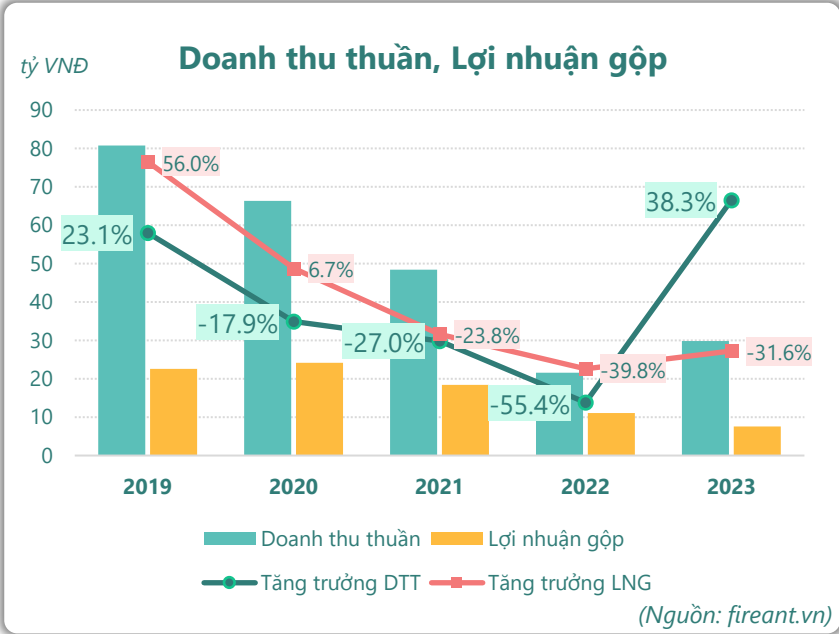
-24.4%

YoY: +/- ▲ 12.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26
Số lượng CPLH (CP)	2,237,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	(0.11)
EPS	-3,278
P/E	-3.9



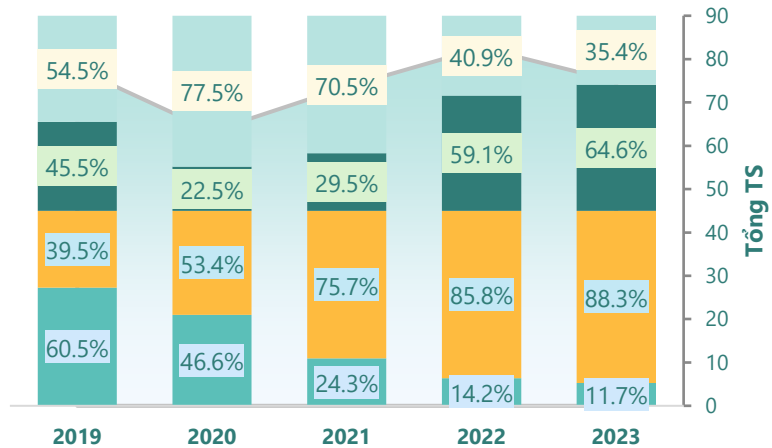
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

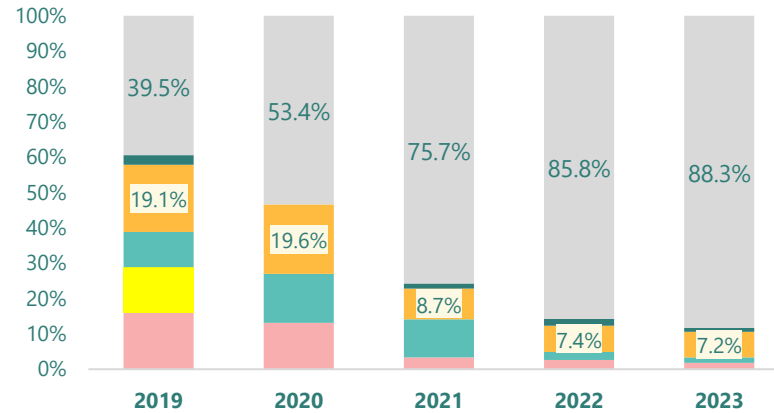
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

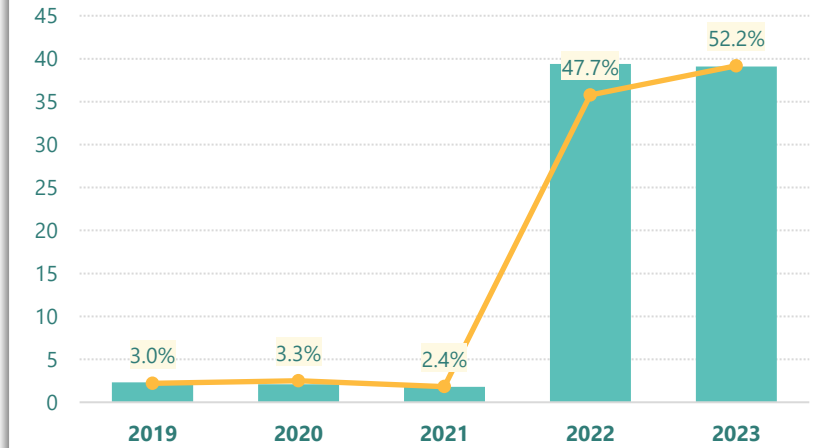


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

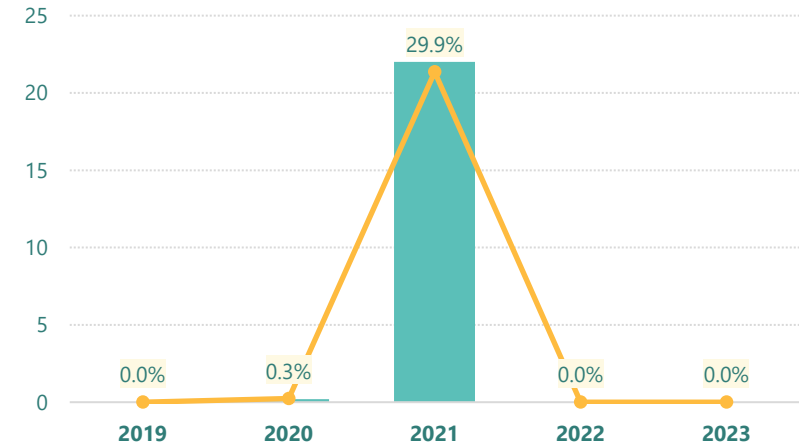


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

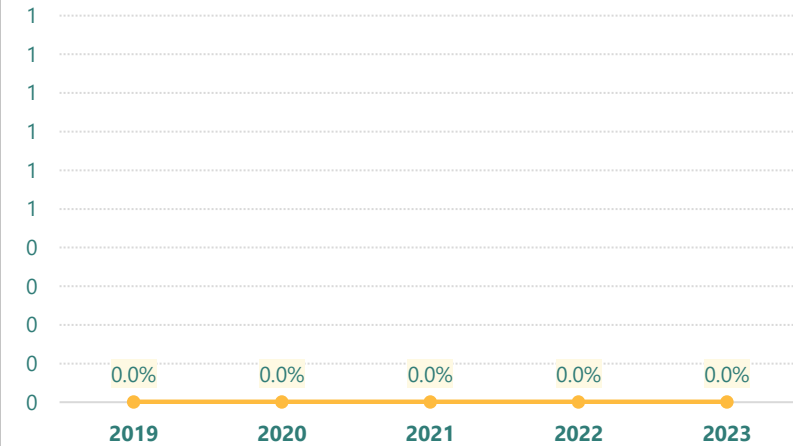


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

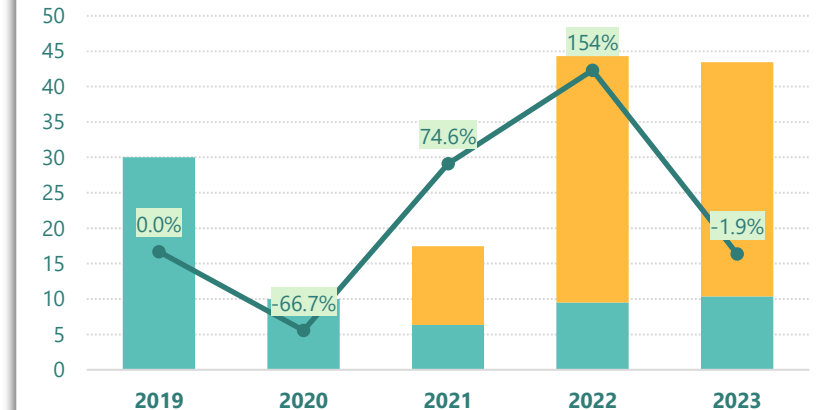


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

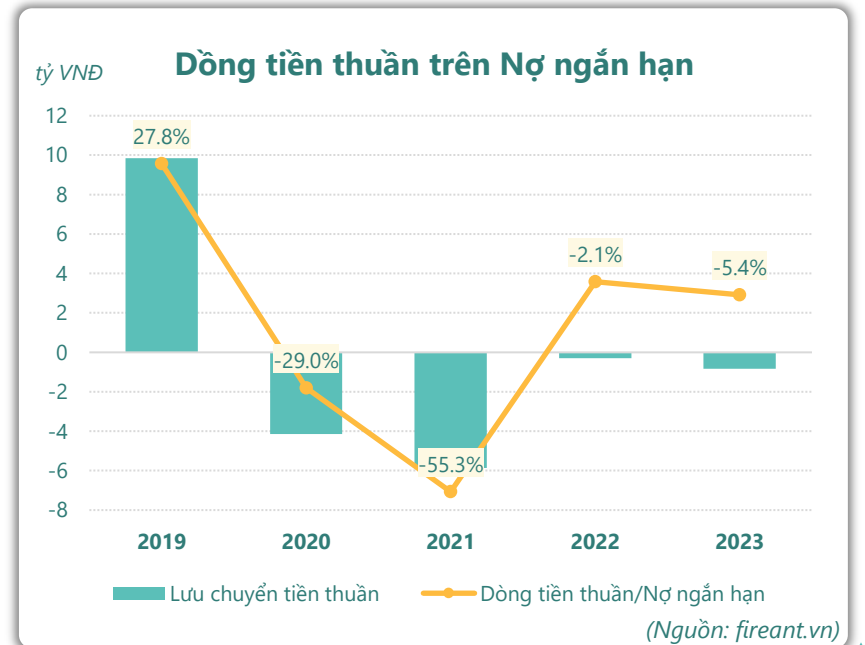
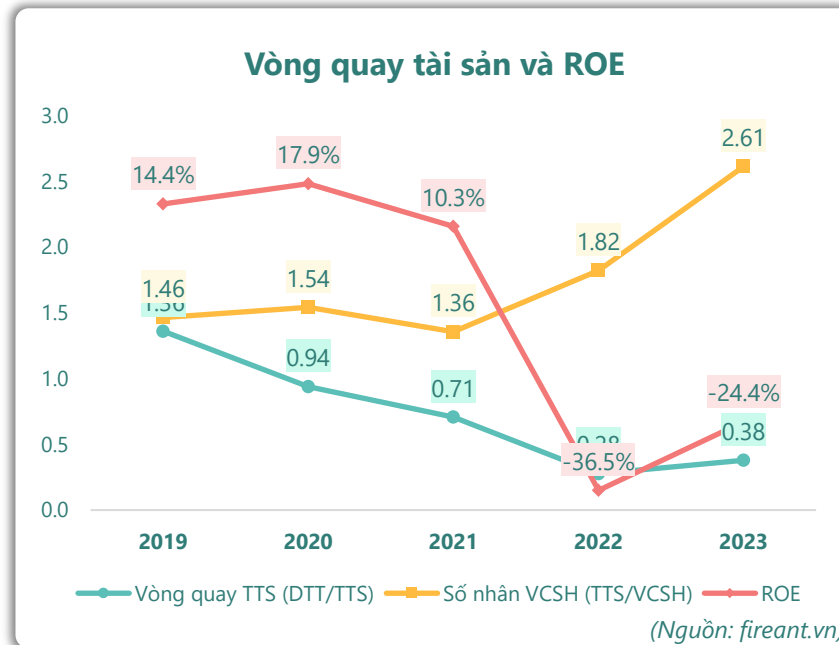
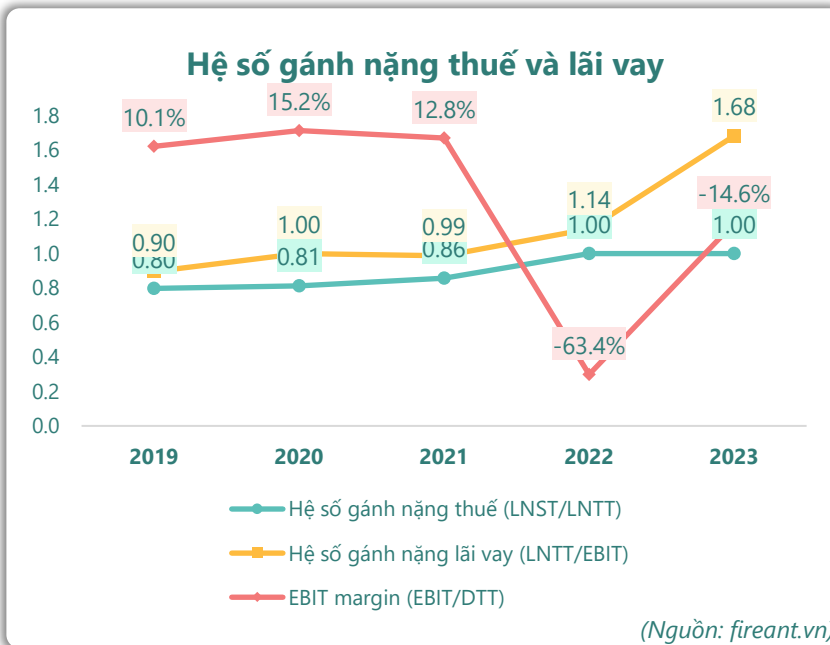
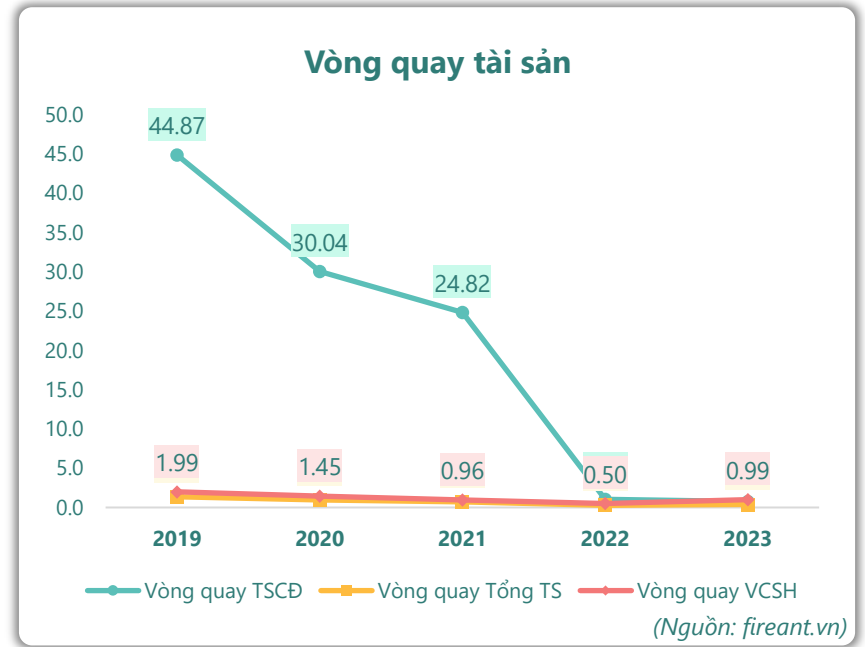
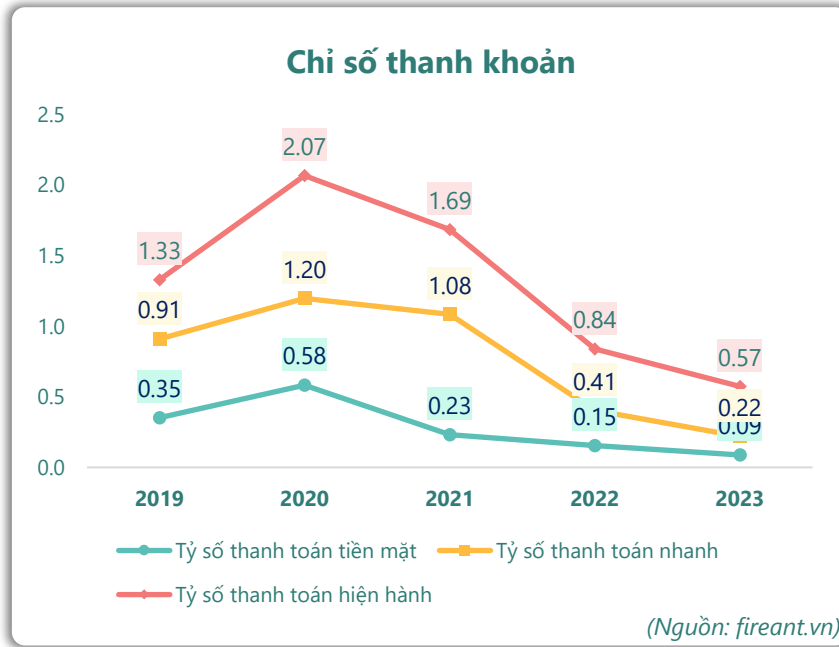
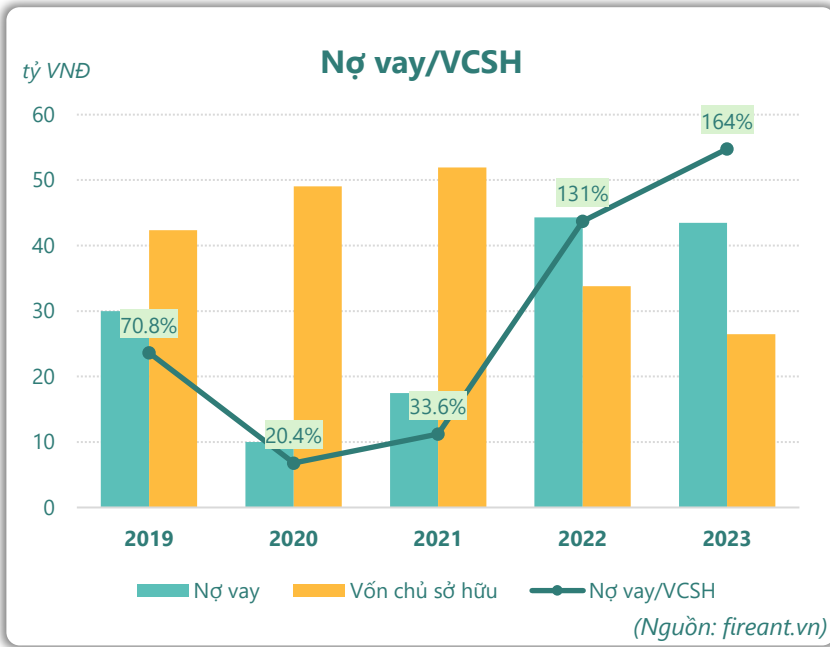


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	66.3	48.4	21.6	29.8
Giá vốn hàng bán	42.2	30.0	10.5	22.3
Lợi nhuận gộp	24.1	18.4	11.1	7.56
Doanh thu HĐTC	0.63	0.18	0.05	0.02
Chi phí TC	0.35	0.62	2.12	3.40
Chi phí lãi vay	0	0.08	1.96	2.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.40	5.02	4.23	8.16
Chi phí QLDN	6.78	6.84	20.7	4.10
LN thuần từ HĐKD	10.2	6.09	-15.9	-8.07
Lợi nhuận khác	-0.13	0.00	0.29	0.73
LN trước thuế	10.1	6.09	-15.6	-7.33
Lợi nhuận sau thuế	8.20	5.22	-15.6	-7.33
LNST của CĐ cty mẹ	8.20	5.22	-15.6	-7.33

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.5	12.2	-14.4	1.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.71	-23.3	-11.7	-1.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.3	5.22	25.7	-0.85
Tiền đầu kỳ	12.5	8.32	2.46	2.17
Lưu chuyển tiền thuần	-4.15	-5.86	-0.29	-0.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	8.32	2.46	2.17	1.34

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	63.4	73.6	82.6	74.8
Tài sản ngắn hạn	29.5	17.9	11.7	8.76
Tiền và tương đương tiền	8.32	2.46	2.17	1.34
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	8.78	7.96	1.90	1.19
Hàng tồn kho	12.4	6.37	6.07	5.41
Tài sản ngắn hạn khác	0	1.07	1.60	0.82
Tài sản dài hạn	33.8	55.8	70.8	66.1
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	2.11	1.79	39.4	39.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.20	22.0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	31.5	32.0	31.5	27.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	14.3	21.7	48.8	48.4
Nợ ngắn hạn	14.3	10.6	14.0	15.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.0	6.35	9.51	10.4
Phải trả người bán ngắn hạn	0.32	0.56	2.21	2.46
Nợ dài hạn	0	11.1	34.8	33.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	11.1	34.8	33.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	49.1	51.9	33.8	26.5
Vốn chủ sở hữu	49.1	51.9	33.8	26.5
Vốn điều lệ	22.4	22.4	22.4	22.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)